

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Ủy viên |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Hồng Nguyên - Chức danh: Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | Trưởng Ban |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Ủy viên |
| - Bà Phạm Thị Việt Nga | Ủy viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Đỗ Hồng Nguyên

Số: 66 /2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

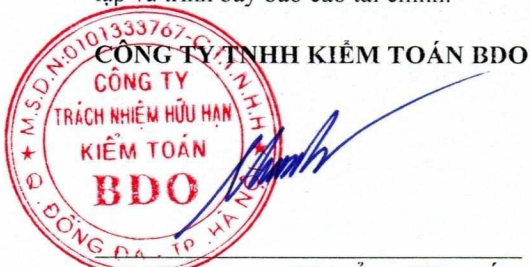
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 222.683.700.079 | 262.325.389.852 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 24.897.787.260 | 27.107.306.646 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.897.787.260 | 27.107.306.646 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 142.006.642.957 | 168.398.004.492 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 133.289.908.848 | 124.404.928.876 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 7.502.775.740 | 43.091.241.740 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 3.743.776.579 | 3.431.652.086 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (2.529.818.210) | (2.529.818.210) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 55.594.174.304 | 66.673.209.666 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 55.594.174.304 | 66.673.209.666 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 185.095.558 | 146.869.048 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8.1 | 52.787.033 | 146.869.048 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33.987.602 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13.2 | 98.320.923 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 26.637.962.908 | 32.554.567.683 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 243.937.495 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 243.937.495 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.771.558.885 | 30.127.448.818 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 24.179.849.969 | 28.805.004.625 |
| Nguyên giá | 222 | | 57.106.572.841 | 57.730.446.092 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (32.926.722.872) | (28.925.441.467) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 591.708.916 | 1.322.444.193 |
| Nguyên giá | 228 | | 2.704.554.760 | 2.704.554.760 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.112.845.844) | (1.382.110.567) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2.1 | 780.000.000 | 780.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2.2 | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2.3 | (1.680.000.000) | (1.680.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 366.404.023 | 683.181.370 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8.2 | 363.502.162 | 680.279.509 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.18 | 2.901.861 | 2.901.861 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 249.321.662.987 | 294.879.957.535 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

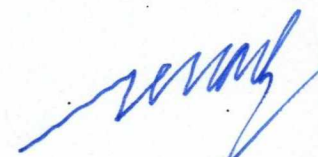
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 205.074.667.253 | 251.634.372.724 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 191.637.812.382 | 235.159.373.778 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11.1 | 118.926.651.450 | 71.590.252.643 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12.1 | 2.007.387.768 | 81.888.976.129 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13.1 | 4.093.277.782 | 3.843.866.591 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 6.650.217.491 | 22.917.317.421 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 5.295.796.820 | 5.253.771.353 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 21.811.195.129 | 20.949.417.909 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17.1 | 31.378.446.106 | 26.381.003.108 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.474.839.836 | 2.334.768.624 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 13.436.854.871 | 16.474.998.946 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17.2 | 13.436.854.871 | 16.474.998.946 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 44.246.995.734 | 43.245.584.811 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 28.413.739.433 | 30.841.143.103 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.629.327.556 | 1.874.241.265 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.784.411.877 | 4.966.901.838 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 49.947.535 | 49.947.535 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.734.464.342 | 4.916.954.303 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 15.833.256.301 | 12.404.441.708 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.20 | 15.833.256.301 | 12.404.441.708 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 249.321.662.987 | 294.879.957.535 |

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Phạm Thu Hằng

Phùng Đức Trường

Đỗ Hồng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1.1 | 391.815.248.181 | 345.924.765.233 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1.3 | - | 11.112.353 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 391.815.248.181 | 345.913.652.880 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 371.255.012.022 | 309.708.230.947 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.560.236.159 | 36.205.421.933 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 958.172.980 | 1.268.082.220 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.099.177.734 | 5.721.507.765 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 4.076.167.933 | 3.904.020.063 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.821.523.731 | 2.009.045.303 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 13.224.782.850 | 23.529.399.625 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.372.924.824 | 6.213.551.460 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 40.607.789 | 384.636.060 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 67.110.961 | 236.435.943 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (26.503.172) | 148.200.117 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.346.421.652 | 6.361.751.577 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 611.957.310 | 1.327.017.125 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.11 | - | 117.780.149 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>1.734.464.342</u> | <u>4.916.954.303</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

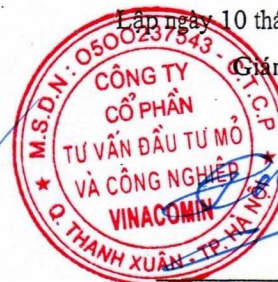
Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Phạm Thu Hằng

Phùng Đức Trường

Đỗ Hồng Nguyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.346.421.652 | 6.361.751.577 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 5.355.889.933 | 5.116.370.968 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 1.680.000.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (37.384.062) | 58.721.412 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (212.291.728) | (1.097.787.610) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.076.167.933 | 3.904.020.063 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.528.803.728 | 16.023.076.410 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 26.630.321.460 | (82.201.811.310) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.079.035.362 | (10.463.704.588) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (48.496.422.315) | 61.164.446.649 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 410.859.362 | 1.742.908.336 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.025.884.282) | (3.868.775.942) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.074.995.507) | (1.604.841.007) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 14.740.547.421 | 18.497.054.180 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (13.859.529.628) | (8.638.561.520) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.067.264.399) | (9.350.208.792) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (3.871.250.473) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 12.881.818 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 61.709.910 | 1.097.787.610 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 74.591.728 | (2.773.462.863) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 89.707.243.164 | 98.275.315.236 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (87.747.944.241) | (89.183.583.130) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.176.000.000) | (1.822.513.802) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 783.298.923 | 7.269.218.304 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (2.209.373.748) | (4.854.453.351) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 27.107.306.646 | 31.961.467.335 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (145.638) | 292.662 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 24.897.787.260 | 27.107.306.646 |

Người lập biểu



Phạm Thu Hằng

Phó Trưởng phòng kế toán



Phùng Đức Trường

Giám đốc



Đỗ Hồng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần.

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Dịch vụ và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan* gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;

- *Hoạt động tư vấn quản lý* gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;

- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|-----------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí | Khu 3, phường Trung Vương, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh | 51% | 51% | 51% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn thực tế | Tỷ lệ lợi ích thực tế |
|--|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn | Xóm Quê Sụ, xã Cao Rãm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | 20% | 51,7% | 51,7% |

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên | Địa chỉ |
|---|--|
| - Xí nghiệp Thương mại và chuyên giao công nghệ | Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội |
| - Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai | Số 61, phố Ba Đè, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng | Tổ 35, khu 3, phường Cẩm Thành, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh |

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 364 người trong đó cán bộ quản lý là 06 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long, ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá 22.665 VND/USD do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc các khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở giá trị khoản đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó được xác định tin cậy. Tại ngày 31/12/2017 công ty đang trích dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết là công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn trên 70% giá trị khoản đầu tư.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về bảo hiểm, phải thu thuế TNCN, cổ tức công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí, tạm ứng và các khoản phải thu khác)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng chi phí trực tiếp thực tế phát sinh tập hợp riêng cho từng dự án.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| <u>Nhóm TSCĐ</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| Máy móc thiết bị | 03-07 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 06-10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03-08 năm |

(*): Trong năm công ty đang trích khấu hao nhanh với phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều trong 02 thông tư trên.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 25%, là thuế suất hiệu lực của năm 2013.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, phần mềm, phí sử dụng đường bộ, cước internet được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả bên thứ 3 do hợp đồng liên danh nhà thầu; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả về các khoản khác).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, chi phí thuê chuyên gia, chi phí thầu phụ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước chi phí thầu phụ để tạm tính giá vốn dịch vụ:* Căn cứ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc nhân với giá trị trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được phản ánh trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, chia cổ tức cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá máy móc thiết bị, phôi thép được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức được chia từ công ty cổ phần tư vấn đầu tư Than Ưng Bí.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị công trình, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí thực hiện bảo lãnh hợp đồng, công tác phí, chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Tiền mặt | 1.785.598.181 | 710.269.340 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.112.189.079 | 26.397.037.306 |
| Cộng | 24.897.787.260 | 27.107.306.646 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 24.897.787.260 | 27.107.306.646 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|--------------------|----------|--------------------|--------------------|----------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưng Bí | 780.000.000 | - | 780.000.000 | 780.000.000 | - | 780.000.000 |
| Cộng | 780.000.000 | - | 780.000.000 | 780.000.000 | - | 780.000.000 |

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
| | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưng Bí | 780.000.000 | 51% | 51% | 780.000.000 | 51% | 51% |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưng Bí trong năm là: Hoạt động thiết kế chuyên dụng; thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ; Thiết kế xây dựng công trình mỏ; Lập dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản lý dự án; Lập báo cáo tác động môi trường; Khảo sát xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình mỏ.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 công ty không có các giao dịch với công ty con.

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn | 2.400.000.000 | (1.680.000.000) | 720.000.000 | 2.400.000.000 | (1.680.000.000) | 720.000.000 |
| Cộng | 2.400.000.000 | (1.680.000.000) | 720.000.000 | 2.400.000.000 | (1.680.000.000) | 720.000.000 |

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------|-----------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn | 2.400.000.000 | 51,7% | 20% | 2.400.000.000 | 51,7% | 20% |

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016 đến ngày 15/03/2017 theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh ngày 09/03/2016 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hòa Bình ký.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm | Thuyết minh |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 | Xem Thuyết minh V.2.2 |
| Cộng | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| CN TĐ CN than KS Việt Nam - Cty than Nam Mẫu - TKV | - | 713.329.815 |
| Công ty cổ phần than Núi Béo | 8.228.307.252 | - |
| Công ty cổ phần Đồng Tâm Phời | 16.582.987.296 | - |
| Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin | 54.014.000 | 2.478.595.568 |
| Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin | 8.402.347.600 | 12.947.633.321 |
| Trường Cao đẳng nghề Than Khoáng Sản | 6.246.754.800 | 423.313.000 |
| Công ty cổ phần sắt Thạch Khê | 33.832.102.118 | 33.861.392.878 |
| Công ty TNHH Bảo An Thái Nguyên | - | 11.183.125.756 |
| Công ty cổ phần Hoàng Hậu | - | 7.157.367.800 |
| CN TĐ CN than KS Việt Nam - Công ty cổ phần Than Mạo Khê - TKV | 3.399.641.159 | 6.771.120.873 |
| CN TĐ CN than KS Việt Nam - Công ty cổ phần Than Hạ Long - TKV | 5.601.492.751 | 6.582.089.804 |
| Công ty cổ phần mỏ địa chất - VIMICO | 11.409.126.000 | - |
| Các khách hàng còn lại | 39.533.135.872 | 42.286.960.061 |
| Cộng | 133.289.908.848 | 124.404.928.876 |

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty cơ khí chống mài mòn Bắc Kinh | - | 39.991.896.000 |
| Cty CP Hawee Sản xuất và Thương mại | 3.976.030.000 | - |
| Công ty TNHH Hồng Phi | 187.158.400 | 187.158.400 |
| Công ty HH kỹ thuật công trình Nerin - Trung Quốc | 2.585.270.380 | 2.585.270.380 |
| Các khách hàng còn lại | 754.316.960 | 326.916.960 |
| Cộng | 7.502.775.740 | 43.091.241.740 |

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 2.845.816.713 | - | 2.697.344.760 | - |
| Phải thu tiền cổ tức của Công ty CP tư vấn đầu tư than Ưông Bí | 137.700.000 | - | - | - |
| Đình Như Ái | 196.811.961 | (196.811.961) | 196.811.961 | (196.811.961) |
| Phải thu khác | 563.447.905 | - | 537.495.365 | - |
| Cộng | 3.743.776.579 | (196.811.961) | 3.431.652.086 | (196.811.961) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Nợ Xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | | | |
| Công ty TNHH Tiến Đạt - HTD | 88.250.000 | (88.250.000) | - | 88.250.000 | (88.250.000) | - |
| Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn | 1.359.233.000 | (1.359.233.000) | - | 1.359.233.000 | (1.359.233.000) | - |
| Công ty TNHH MTV tư vấn điện miền Bắc | 719.785.527 | (698.364.849) | 21.420.678 | 719.785.527 | (698.364.849) | 21.420.678 |
| Đình Như Ái | 196.811.961 | (196.811.961) | - | 196.811.961 | (196.811.961) | - |
| Công ty TNHH Hồng Phi | 187.158.400 | (187.158.400) | - | 187.158.400 | (187.158.400) | - |
| Cộng | 2.551.238.888 | (2.529.818.210) | 21.420.678 | 2.551.238.888 | (2.529.818.210) | 21.420.678 |

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 449.791.700 | - | 362.728.778 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 44.390.500 | - | 98.109.840 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 54.518.201.149 | - | 65.868.906.293 | - |
| Hàng hóa | 581.790.955 | - | 343.464.755 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Cộng | 55.594.174.304 | - | 66.673.209.666 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 31/12/2017): 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả 0 đồng.

8. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Bảo hiểm xe, cước internet | 14.282.182 | 8.827.182 |
| - Các khoản khác, CCDC xuất dùng | 38.504.851 | 138.041.866 |
| Cộng | 52.787.033 | 146.869.048 |
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 8.2 Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 226.711.426 | 537.239.590 |
| - Chi phí khác | 136.790.736 | 143.039.919 |
| Cộng | 363.502.162 | 680.279.509 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trang thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 38.610.510.694 | 6.031.813.743 | 10.796.315.820 | 2.291.805.835 | 57.730.446.092 |
| Mua sắm mới | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (623.873.251) | - | - | (623.873.251) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | 38.610.510.694 | 5.407.940.492 | 10.796.315.820 | 2.291.805.835 | 57.106.572.841 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 15.284.441.415 | 4.616.259.572 | 7.945.682.507 | 1.079.057.973 | 28.925.441.467 |
| Khấu hao trong năm | 2.784.298.176 | 554.602.496 | 820.596.012 | 465.657.972 | 4.625.154.656 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (623.873.251) | - | - | (623.873.251) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | 18.068.739.591 | 4.546.988.817 | 8.766.278.519 | 1.544.715.945 | 32.926.722.872 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 23.326.069.279 | 1.415.554.171 | 2.850.633.313 | 1.212.747.862 | 28.805.004.625 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 20.541.771.103 | 860.951.675 | 2.030.037.301 | 747.089.890 | 24.179.849.969 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

14.893.774.667 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

1.054.853.030 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

17.540.463.826 đồng

(Chi tiết tại mục V.17
Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 2.704.554.760 | 2.704.554.760 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 2.704.554.760 | 2.704.554.760 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 1.382.110.567 | 1.382.110.567 |
| Khấu hao trong năm | - | 730.735.277 | 730.735.277 |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 2.112.845.844 | 2.112.845.844 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 1.322.444.193 | 1.322.444.193 |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 591.708.916 | 591.708.916 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

980.088.160 đồng.

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Cty HHTMQT LIANYUN ZHONGJI Quảng tây | 3.660.562.350 | 3.660.562.350 | - | - |
| Công ty TNHH TM&XD Đại An Phát | - | - | 1.430.000.000 | 1.430.000.000 |
| Tổng Công ty 36 | 3.364.048.765 | 3.364.048.765 | 3.364.048.765 | 3.364.048.765 |
| CT CP mở - Viện TK đầu ngành | - | - | - | - |
| Công ty CPHH Trang bị Cơ khí Tân Môi Sơn Đông | - | - | 564.189.240 | 564.189.240 |
| Công ty TNHH A.E | 5.230.937.800 | 5.230.937.800 | 5.578.960.970 | 141.510.830 |
| Công ty TNHH TM Bảo Minh | - | - | 11.030.927.358 | 11.030.927.358 |
| Công ty HH XNK truyền thông Quảng Tây | - | - | 4.004.152.750 | 4.004.152.750 |
| Công ty TNHH Holly Bằng Tường | 1.126.519.250 | 1.126.519.250 | 3.197.226.700 | 3.197.226.700 |
| Công ty cơ khí mài mòn Bắc Kinh | 48.803.735.812 | 48.803.735.812 | - | - |
| Cty HH KHKT thiết bị cơ điện Sai Nuo Sơn Đông | 11.770.796.165 | 11.770.796.165 | 1.125.734.840 | 1.125.734.840 |
| Công ty TNHH kết cấu thép và thiết bị công nghiệp HT | 8.959.500.000 | 8.959.500.000 | - | - |
| Các nhà cung cấp còn lại | 36.010.551.308 | 36.010.551.308 | 41.295.012.020 | 41.295.012.020 |
| Cộng | 118.926.651.450 | 118.926.651.450 | 71.590.252.643 | 66.152.802.503 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin | 1.481.141.113 | - |
| Công ty cổ phần Đồng Tâm Pờ | - | 31.970.400.000 |
| Tổng Công ty khoáng sản | - | 46.150.793.800 |
| Các khách hàng còn lại | 526.246.655 | 3.767.782.329 |
| Cộng | 2.007.387.768 | 81.888.976.129 |

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.138.880.206 | 10.783.165.654 | 10.204.706.301 | 3.717.339.559 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 22.316.425.427 | 22.316.425.427 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 233.974.979 | 233.974.979 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 401.426.829 | 611.957.310 | 1.013.384.138 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 303.559.556 | 982.396.550 | 910.017.883 | 375.938.223 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.094.680.205 | 1.094.680.205 | - |
| Các loại thuế khác | - | 48.765.647 | 48.765.647 | - |
| Cộng | 3.843.866.591 | 36.071.365.772 | 35.821.954.580 | 4.093.277.782 |

13.2 Thuế phải thu

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 61.611.369 | 61.611.369 |
| Các loại thuế khác | - | - | 36.709.554 | 36.709.554 |
| Cộng | - | - | 98.320.923 | 98.320.923 |

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bán hàng hóa và dịch vụ 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người lao động

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lương và quỹ lương dự phòng | 6.650.217.491 | 22.917.317.421 |
| Cộng | <u>6.650.217.491</u> | <u>22.917.317.421</u> |

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lãi vay phải trả | 197.792.324 | 147.508.673 |
| Trích trước chi phí tư vấn thiết kế | 5.098.004.496 | 5.106.262.680 |
| Cộng | <u>5.295.796.820</u> | <u>5.253.771.353</u> |

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 5.839.317 | - |
| Bảo hiểm y tế | 10.233.674 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.278.430 | - |
| Kinh phí công đoàn | 536.332.224 | 153.696.261 |
| Phải trả, phải nộp khác | 21.256.511.484 | 20.795.721.648 |
| Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên | 17.466.340 | 216.716.340 |
| Thuế nhà thầu | 650.663.043 | 651.827.634 |
| Viện khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki) | 8.870.305.471 | 8.873.008.513 |
| Viện Tháo khô mỏ (Viogem) | 9.822.072.486 | 9.839.342.066 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 96.877.784 | 183.763.910 |
| Phải trả khác | 1.799.126.360 | 1.031.063.185 |
| Cộng | <u>21.811.195.129</u> | <u>20.949.417.909</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17 Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3 (i) | 10.289.072.812 | 10.289.072.812 | 39.025.485.953 | 35.428.605.914 | 13.885.952.851 | 13.885.952.851 |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (ii) | 1.401.595.326 | 1.401.595.326 | 14.313.386.069 | 15.714.981.395 | - | - |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (iii) | 6.688.895.919 | 6.688.895.919 | 8.644.737.971 | 15.333.633.890 | - | - |
| + NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv) | 1.724.028.547 | 1.724.028.547 | 7.871.166.352 | 6.856.083.888 | 2.739.111.011 | 2.739.111.011 |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 2.886.522.124 | 2.886.522.124 | 7.888.701.707 | 9.027.763.155 | 1.747.460.676 | 1.747.460.676 |
| + NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Vay thấu chi | - | - | 13.011.465 | - | 13.011.465 | 13.011.465 |
| + NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v) | - | - | 10.522.333.672 | 1.465.987.619 | 9.056.346.053 | 9.056.346.053 |
| + Vay cá nhân | - | - | 950.000.000 | 450.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (i) | 274.378.380 | 274.378.380 | 160.054.050 | 274.378.380 | 160.054.050 | 160.054.050 |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (ii) | 936.510.000 | 936.510.000 | 936.510.000 | 936.510.000 | 936.510.000 | 936.510.000 |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 200.000.000 | 200.000.000 | 440.000.000 | 280.000.000 | 360.000.000 | 360.000.000 |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 | 1.980.000.000 |
| Cộng | 26.381.003.108 | 26.381.003.108 | 92.745.387.239 | 87.747.944.241 | 31.378.446.106 | 31.378.446.106 |
| <i>17.2 Vay dài hạn</i> | | | | | | |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long | 160.054.050 | 160.054.050 | - | 160.054.050 | - | - |
| + NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (i) | 2.362.564.000 | 2.362.564.000 | - | 936.510.000 | 1.426.054.000 | 1.426.054.000 |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh | 200.000.000 | 200.000.000 | 478.419.975 | 440.000.000 | 238.419.975 | 238.419.975 |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3 (ii) | 13.752.380.896 | 13.752.380.896 | - | 1.980.000.000 | 11.772.380.896 | 11.772.380.896 |
| Cộng | 16.474.998.946 | 16.474.998.946 | 478.419.975 | 3.516.564.050 | 13.436.854.871 | 13.436.854.871 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2972041/HĐTDHM ngày 17/05/2016 để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 446/2016/HĐHM ngày 13/06/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của công ty tại ngân hàng, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng 03.15/HĐ-TMK-VIMCC và 5591/HĐ-VKCC, HĐ 13.2015/HĐ-KH.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng tín dụng số 58/2016/HĐTDHM/NHCT320-VINACOMIN ngày 31/10/2016 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay theo từng khoản nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay 5%/năm, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản 01/2015/HĐTC/NHCT320-VINACOMIN gồm máy photocopy RICOH MPWW 2401, RICOH MP 6002, máy in phun màu HP DISGNJET T795, bảo hiểm của các tài sản trên; hợp đồng thế chấp động sản 02/2015/HĐTC/NHCT320-VINACOMIN là quyền tài sản PS từ HĐ số 353/HĐ-KTKH ngày 04/03/2015(2 tỷ); HĐ thế chấp ĐS 03/2015 gồm 16 máy tính để bàn, 04 máy tính để bàn cấu hình cao, 03 Monitor Samsung 18.5" S19D300NY, 02 Máy in Laser đen trắng HP M706N, 01 Máy in màu HP LaserJet Ent 500 Color M553N, 01 Máy in Laserjet đen trắng HP M410D, 01 Máy in xách tay Apple Macbook Air MJVP2ZP/A, 03 Máy tính xách tay Lenovo thinkpad E450 20DC0038VN.

(iv): Khoản vay ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại vật tư phụ tùng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất khai thác mỏ và các hoạt động thiết kế khảo sát, khoan thăm dò, địa chất công trình, địa chất thủy văn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 00015/2016/HĐTDHM ngày 05/12/2016, hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn 3 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, và không có tài sản đảm bảo tiền vay.

(v): Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh đô theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 280317-1363284-01-SME ngày 28/04/2017 (kèm theo là hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 280317-1363284-01-SME/HĐTC ngày 28/04/2017) trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 2.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Thời hạn hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần rút vốn, không tài sản đảm bảo.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

(i): Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm các hợp đồng sau

Hợp đồng tín dụng số 852/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110300 ngày 28/10/2016 để đầu tư thiết bị tin học và xuất bản phục vụ sản xuất với Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, Lãi suất 9,15%/năm cho khoản giải ngân trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tài sản thế chấp theo HĐ số 290/2016/HĐTC-PN/SHB.110300 gồm: 01 máy photo A) Ricoh MP W2401, 01 máy photo A3/A4 Ricoh MP6002, 01 máy in phun màu A0 khổ lớn T795 440-IN và các tài sản, quyền, lợi ích cũng thuộc tài sản thế chấp.

Hợp đồng tín dụng số 851/2016/HĐTDTDH ngày 28/10/2016 để đầu tư xe ô tô 7 chỗ phục vụ điều hành sản xuất với Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân món đầu tiên, Lãi suất 9,15% cho khoản giải ngân phát sinh trong thời hạn 05 năm đầu, Tài sản đảm bảo theo HĐ TCTS số 288/2016/HĐTC-PN/SHB.110300 ngày 28/10/2016 gồm xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Fortuner biển số 30E-07499 màu xám và biển số 30E-07045 màu đen và các TS, quyền và lợi ích thuộc TSTC

Hợp đồng tín dụng số 445/2016/HĐTD/TH-PN/SHB.110300 ngày 13/06/2016 để đầu tư mua phần mềm thiết kế phục vụ sản xuất với Thời hạn vay 36 tháng, Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được đảm bảo bằng GT doanh thu chuyển về và số dư TK tiền gửi bình quân của công ty tại NH, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng 03.15/HĐ-TMK-VIMCC ngày 22/01/2015 và 5591/HĐ-VKCC, HĐ số 5474/2015/HĐ-KH, HĐ 13.2015/HĐ-KH và HĐ số 13.2015/HĐ-KH ngày 06/08/2015 và HĐ số 16.2015/HĐ-KH ngày 15/09/2015 (HĐ thế chấp TS 159/2016 ngày 13/06; 57/2016 ngày 26/02; 101/2016 ngày 19/04/2016).

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cn Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/2972041/HĐTDHM ngày 26/07/2016 để thanh toán chi phí đầu tư cải tạo nhà điều hành với Thời hạn vay 98 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tối đa đến ngày 26/02/2024, Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 01 tháng 01,04,07,10, tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận QSDĐ số AM654728 do UBND TP HN cấp ngày 16/05/2008 và QSDĐ số AD493965 do UBND TP HN cấp ngày 15/01/2007 cùng hợp đồng thuê đất; quyền đòi nợ phát sinh từ tất cả hợp đồng tư vấn, thi công, cung cấp thiết bị và hợp đồng khác, toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Cải tạo nhà điều hành sản xuất công ty" và toàn bộ số dư tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| | 25% | 25% |
| | 2.901.861 | 2.901.861 |
| | 2.901.861 | 2.901.861 |

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 24.000.000.000 | - | - | 1.874.241.265 | 49.947.535 | 25.924.188.800 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.916.954.303 | 4.916.954.303 |
| Tăng khác | - | 69.774.340 | - | - | - | 69.774.340 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (69.774.340) | - | - | - | (69.774.340) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 24.000.000.000 | - | - | 1.874.241.265 | 4.966.901.838 | 30.841.143.103 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.734.464.342 | 1.734.464.342 |
| Tăng khác | - | 568.488.393 | - | - | - | 568.488.393 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | (2.400.000.000) | (2.400.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 755.086.291 | (2.516.954.303) | (1.761.868.012) |
| Giảm khác | - | (568.488.393) | - | - | - | (568.488.393) |
| Số dư cuối năm nay | 24.000.000.000 | - | - | 2.629.327.556 | 1.784.411.877 | 28.413.739.433 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 12.240.000.000 | 12.240.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 11.760.000.000 | 11.760.000.000 |
| Cộng | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.400.000.000 | - |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 10%

20. Nguồn kinh phí

| Nội dung | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm | 12.404.441.708 | 1.147.031.381 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 14.231.464.207 | 16.448.922.980 |
| Chi sự nghiệp | (10.802.649.614) | (5.191.512.653) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 15.833.256.301 | 12.404.441.708 |

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
| USD | 2.227,80 | 492,70 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 272.243.098.826 | 174.806.297.806 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 119.572.149.355 | 171.118.467.427 |
| Cộng | 391.815.248.181 | 345.924.765.233 |

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------|-------------------|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | 11.112.353 |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | 11.112.353 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 256.774.042.910 | 168.965.769.656 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 114.480.969.112 | 140.742.461.291 |
| Cộng | 371.255.012.022 | 309.708.230.947 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 61.709.910 | 1.097.787.610 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 137.700.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 758.763.070 | 170.294.610 |
| Cộng | 958.172.980 | 1.268.082.220 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.076.167.933 | 3.904.020.063 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 23.009.801 | 137.487.702 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư | - | 1.680.000.000 |
| Cộng | 4.099.177.734 | 5.721.507.765 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.075.527.291 | 941.050.768 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 633.652.717 | 803.768.114 |
| Chi phí bằng tiền khác | 112.343.723 | 264.226.421 |
| Cộng | 1.821.523.731 | 2.009.045.303 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.036.985.850 | 13.159.400.500 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 368.435.434 | 239.383.393 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 683.868.915 | 709.652.425 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 616.716.562 | 474.067.458 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.328.697.390 | 1.043.821.561 |
| Chi phí dự phòng | - | 292.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 229.356.624 | 751.627.422 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.960.722.075 | 7.151.154.066 |
| Cộng | 13.224.782.850 | 23.529.399.625 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thanh lý TSCĐ | 12.881.818 | - |
| Xử lý công nợ | 26.225.111 | 272.831.533 |
| Hoàn nhập chi phí trích trước | - | 108.329.552 |
| Các khoản khác | 1.500.860 | 3.474.975 |
| Cộng | 40.607.789 | 384.636.060 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Phạt chậm tiến độ hợp đồng | - | 22.930.136 |
| Các khoản bị phạt nộp thuế | 3.178.513 | 179.690.988 |
| Các khoản khác | 63.932.448 | 33.814.819 |
| Cộng | 67.110.961 | 236.435.943 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.218.283.490 | 25.229.679.948 |
| Chi phí nhân công | 40.291.558.945 | 64.615.838.975 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.355.889.933 | 5.116.370.968 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.396.787.681 | 47.125.158.542 |
| Chi phí khác bằng tiền | 46.618.983.293 | 60.717.163.227 |
| Cộng | 118.881.503.342 | 202.804.211.660 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 611.957.310 | 1.327.017.125 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 611.957.310 | 1.327.017.125 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế | 2.346.421.652 | 6.361.751.577 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán | 713.364.897 | 273.344.048 |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u> | <u>851.064.897</u> | <u>273.344.048</u> |
| Các khoản phạt | - | 179.690.988 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 781.424.897 | 32.803.060 |
| Chi cho thành viên HĐQT | 69.640.000 | 60.850.000 |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u> | <u>(137.700.000)</u> | <u>-</u> |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (137.700.000) | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 3.059.786.549 | 6.635.095.625 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 3.059.786.549 | 6.635.095.625 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 611.957.310 | 1.327.019.125 |

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 117.780.149 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | 117.780.149 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 89.707.243.164 | 98.275.315.236 |
| Cộng | 89.707.243.164 | 98.275.315.236 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 87.747.944.241 | 89.183.583.130 |
| Cộng | 87.747.944.241 | 89.183.583.130 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc | | |
| Lương, thù lao | 1.253.660.800 | 2.499.674.637 |
| Thưởng | 142.000.000 | 112.250.000 |
| Cộng | 1.395.660.800 | 2.611.924.637 |

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là phí tư vấn, giám sát, bán máy móc thiết bị, công ty sử dụng phí thương hiệu của tập đoàn và mua suất ăn công nghiệp, tiền điện nước gồm:

| Bên liên quan | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| Doanh thu | | |
| Ban QLDA Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin | - | 965.290.863 |
| Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin | - | 193.636.364 |
| Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin | - | - |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV | 6.089.002.068 | 8.095.553.813 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV | 7.812.455.920 | 28.080.525.884 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hòn Gai - TKV | 4.599.124.751 | 18.190.660.334 |
| CN Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV | - | 2.331.461.548 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 559.904.902 | 689.833.863 |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.370.131.262 | 788.219.107 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | - | 1.668.906.308 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Uông Bí - TKV | 6.868.522.665 | 2.697.315.501 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hồng Thái- TKV | 3.293.195.212 | 3.325.522.264 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Dương Huy-TKV | 3.114.530.152 | 6.680.104.006 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất-TKV | 3.362.976.389 | 3.258.828.253 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Chàm - TKV | 7.081.161.014 | 14.560.664.923 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Nam Mẫu - TKV | 379.304.386 | 684.684.900 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty than Quang Hanh-TKV | 4.925.555.242 | 3.870.306.276 |
| Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 4.283.476.513 | 7.008.112.061 |
| Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin | 4.833.213.094 | 622.480.703 |
| Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin | - | 246.713.364 |
| Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin | 419.754.000 | 1.922.865.887 |
| Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin | 593.746.363 | 1.870.150.454 |
| Công ty cổ phần Đồng Tả Phời | 91.693.577.978 | 11.951.421.950 |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 1.930.992.870 | 851.481.700 |
| Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | 6.092.183.438 | 1.093.270.717 |
| Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin | 15.464.982.691 | 45.210.405.574 |
| Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin | 195.529.579 | 684.376.728 |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 20.359.796.093 | 9.849.834.124 |
| Tổng công ty điện lực - TKV | 108.319.273 | 85.527.273 |
| Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | 37.452.906 | 725.273.221 |
| Viện khoa học công nghệ mỏ | 453.295.240 | 196.854.545 |
| Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê | - | 12.877.551.541 |
| Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam | 6.448.641.819 | 15.066.773.000 |
| Trung tâm cấp cứu mỏ | 2.624.746.000 | - |
| Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico | - | 27.532.242.000 |
| Công ty cổ phần chế tạo máy | 513.460.000 | - |
| Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin | 2.169.878.545 | 2.592.501.818 |
| Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh | - | 147.059.084 |
| Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin | 70.675.354.253 | 485.344.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Bên liên quan | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|----------------|
| Doanh thu | | |
| Công ty xây dựng hầm lò - Vinacomin | - | 26.812.000 |
| Công ty xây dựng mỏ hầm lò I | 417.464.905 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty cổ phần địa chất mỏ - TKV | - | 330.283.963 |
| Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin | - | 113.321.920 |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV | - | 36.203.250 |
| Công ty than Khe Châm - TKV | 112.876.385 | 19.788.587 |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam | 283.569.500 | 227.925.900 |
| Trường quản Trị kinh doanh | 65.364.000 | 162.330.000 |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 794.134.923 |
| Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico | - | 50.207.220.299 |
| Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc | 282.782.035 | - |
| Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam | 5.775.000 | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------|----------------|
| Nợ phải thu | | |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 133.415.101 | 751.860.863 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV | - | 656.168.190 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV | - | 23.275.000 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Mạo Khê-TKV | 3.399.641.159 | 6.771.120.873 |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 1.485.532.277 | 598.069.488 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Thống Nhất | - | 1.925.575.164 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Dương Huy-TKV | 114.147.000 | 4.616.319.350 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Khe Châm -TKV | 3.898.603.468 | 229.839.898 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Hạ Long -TKV | 5.601.492.751 | 6.582.089.804 |
| Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 1.471.133.997 | 5.013.819.466 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV | 4.094.740.745 | 8.588.321.907 |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh -Vinacomin | 8.402.347.600 | 12.947.633.321 |
| Viện Khoa học công nghệ mỏ | 249.312.764 | 216.540.000 |
| Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam | 6.246.754.800 | 423.313.000 |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo -Vinacomin | 8.228.307.252 | - |
| Công ty cổ phần Than Cọc Sáu -Vinacomin | 204.956.400 | 843.090.000 |
| Công ty cổ phần Than Cao Sơn -Vinacomin | 54.014.000 | 2.478.595.568 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc -Vinacomin | 147.580.133 | 213.337.377 |
| Công ty Kho vận Hòn Gai | - | 12.454.565 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV | - | 713.329.815 |
| Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin | - | 349.532.731 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Nợ phải thu | | |
| Công ty cổ phần sắt Thạch Khê | 33.832.102.118 | 33.861.392.878 |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV | - | 161.764.992 |
| Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam | 3.521.392.357 | - |
| Tổng công ty khoáng sản | 11.409.126.000 | - |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV | 3.695.646.450 | - |
| Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP | 41.198.197 | - |
| CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Quang Hanh - TKV | 1.237.802.583 | - |
| Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin | 2.114.938.949 | - |
| Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | 313.215.958 | - |
| Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin | 164.097.000 | - |
| Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinamin | 2.318.520.600 | - |
| Cộng ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 112.961.200 | - |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV | 675.075.733 | - |
| Công ty cổ phần Đồng Tả Phời | 16.582.987.296 | - |
| Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm | 93.287.000 | - |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Cơ quan Tập đoàn (Ban Kế toán - Tài chính) | - | 38.837.144 |
| Tổng công ty Khoáng sản | - | 46.150.793.800 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV | - | 416.223.983 |
| Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - CTCP | 1.481.141.113 | 877.923.410 |
| Công ty cổ phần than Mông Dương | - | 175.288.476 |
| CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV | - | 439.761.969 |
| Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | - | 1.198.140.000 |
| Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | - | 298.000.000 |
| Tổng công ty Điện lực | - | 50.000.000 |
| Công ty cổ phần Đồng Tả Phời | - | 31.970.400.000 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV | 276.246.655 | - |
| Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | - | 23.607.347 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam | - | 268.685.025 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty địa chất mỏ | - | 363.312.359 |
| Trường Quản trị kinh doanh | 65.364.000 | 8.984.000 |
| Tổng công ty Khoáng sản | - | 2.404.279.369 |
| Công ty cổ phần Địa chất Mỏ Việt Bắc | 311.060.239 | - |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản | 283.569.500 | - |
| Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam | 5.775.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 106.759.231 | 45.393.339 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

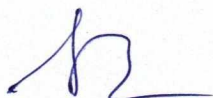
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.


Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thu Hằng

Phó Trưởng phòng kế toán



Phùng Đức Trường

Giám đốc



Đỗ Hồng Nguyên